

CTCP Tập đoàn Đua Fat (UPCOM: DFF)

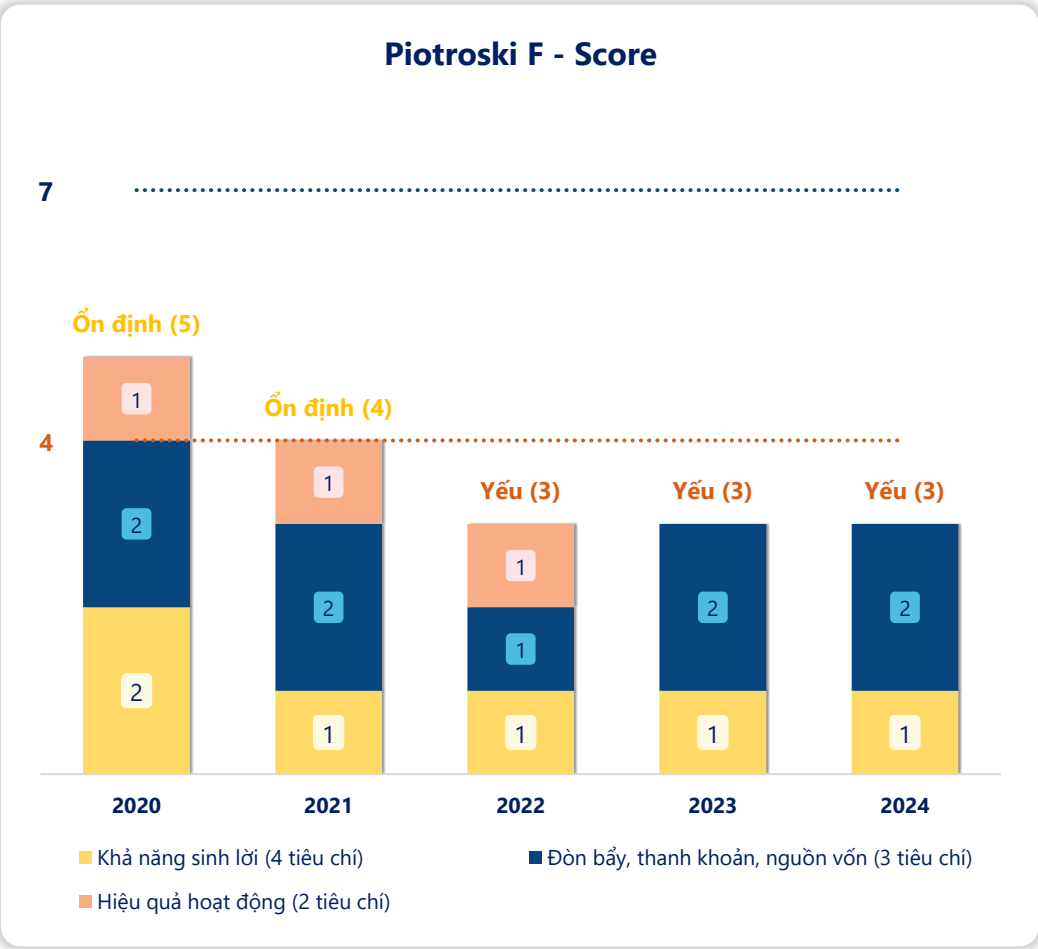
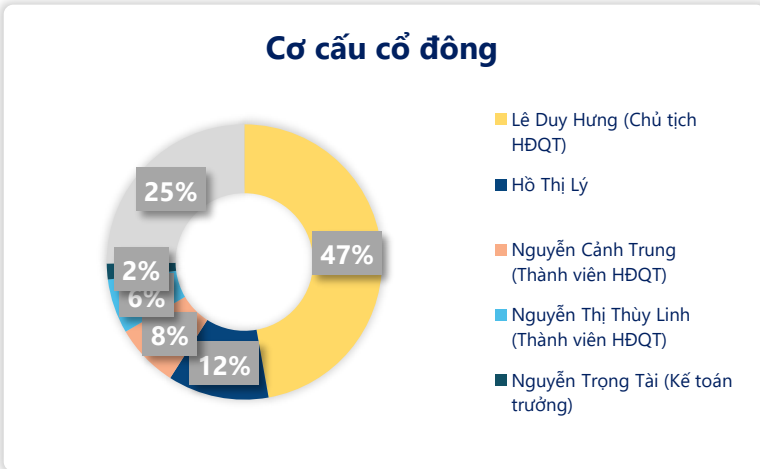
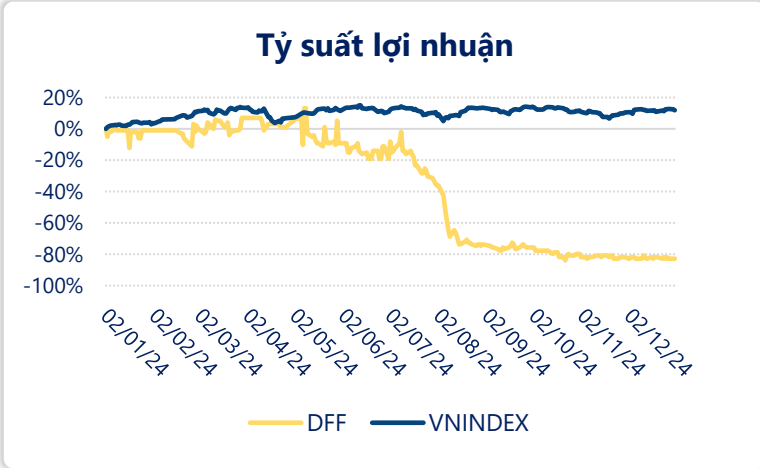
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	1,700 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-5.6%	-22.7%	-81.1%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	3/9
2024	(Yếu)

DT thuần	2024
292	YoY ▼ 451 ▼ 60.8%
tỷ VNĐ	

LN sau thuế	2024
-402	YoY ▼ 203 ▼ 103%
tỷ VNĐ	

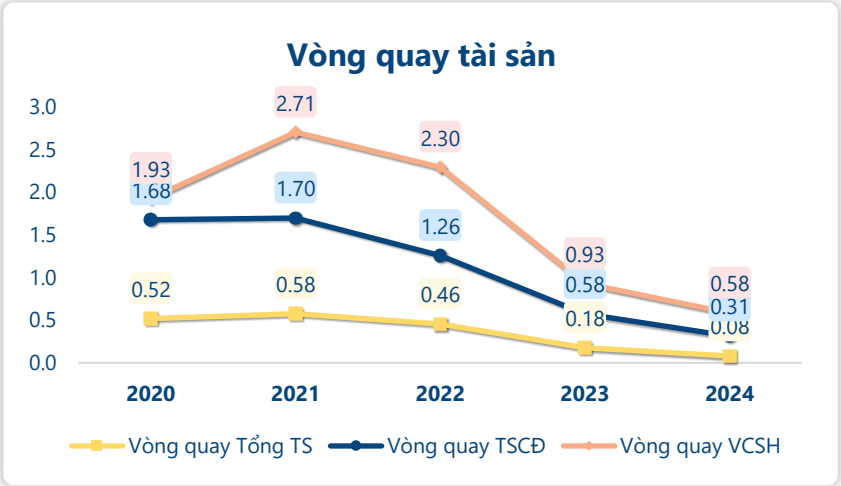
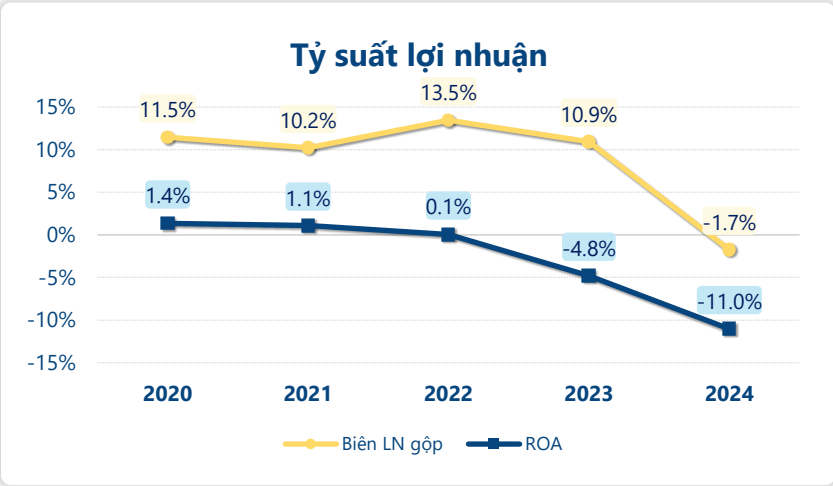
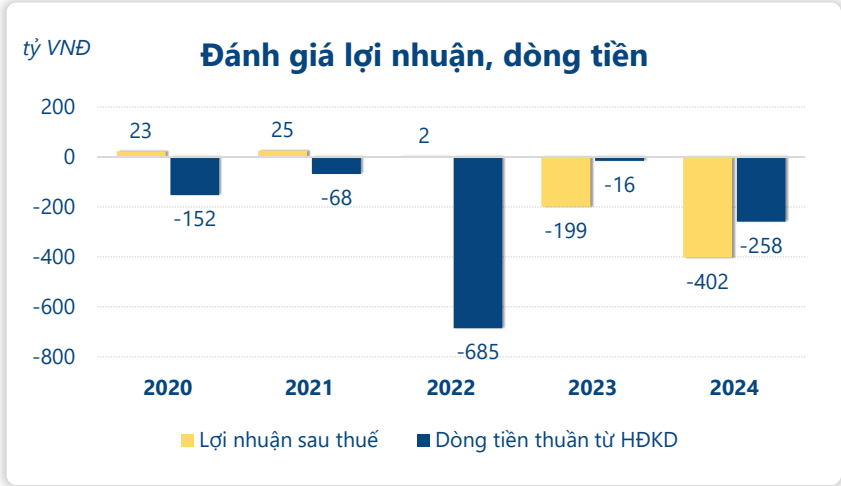


Năm 2024, F-Score của **DFF** đạt **3/9** không đổi so với năm trước cho thấy sức khỏe tài chính chưa được cải thiện vẫn được đánh giá ở mức **"Yếu"**.

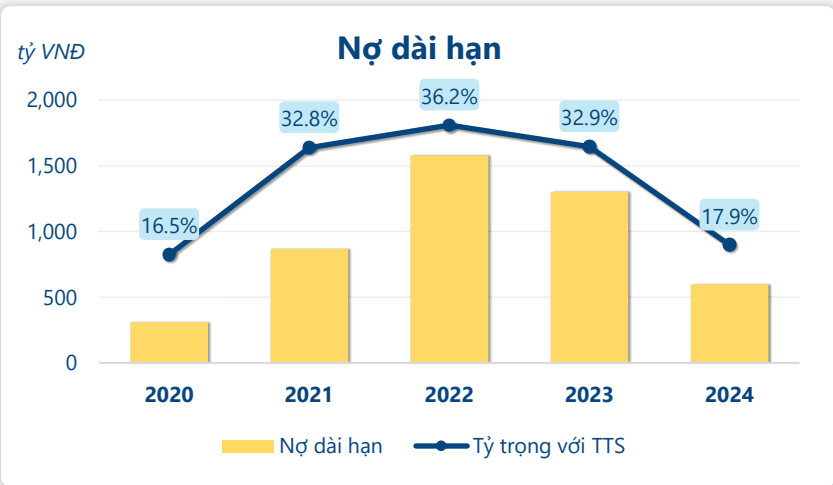
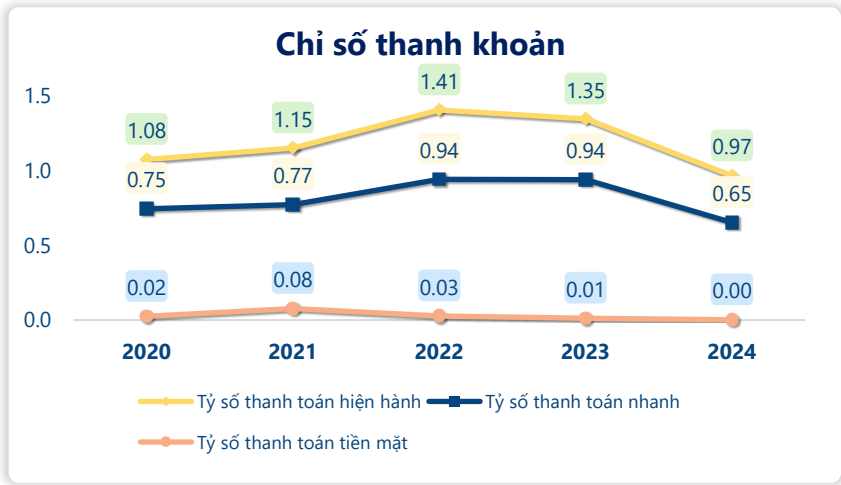
Trong đó, khả năng sinh lời **không đổi** đạt **1/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **không thay đổi** vẫn ở mức **2/3** điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, **không đạt** điểm nào cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty chưa tốt.

F-Score ở mức yếu là một tín hiệu xấu cho thấy sự đáng lo ngại về tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của công ty. Phản ánh tình trạng không ổn định và rủi ro tài chính cao.

CTCP Tập đoàn Đua Fat (UPCOM: DFF)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **DFF**: Dấu hiệu tiêu cực khi lợi nhuận sau thuế và dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh âm, cho thấy công ty đang gặp vấn đề lớn khi không chỉ ghi nhận lỗ trên báo cáo thu nhập mà còn gặp khó khăn trong việc sinh lời từ hoạt động cốt lõi. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	3,338	3,955	-15.6%
Tài sản ngắn hạn	2,358	2,628	-10.3%
Tiền và tương đương tiền	5.21	24.6	-78.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	1,564	1,759	-11.1%
Hàng tồn kho	763	792	-3.6%
Tài sản ngắn hạn khác	25.7	53.3	-51.7%
Tài sản dài hạn	980	1,326	-26.1%
Phải thu dài hạn	28.5	63.3	-55.0%
Tài sản cố định	775	1,082	-28.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	162	149	8.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.00	0	
Tài sản dài hạn khác	15.2	31.4	-51.6%
Lợi thế thương mại	0	0.03	-100%
Nợ phải trả	3,040	3,254	-6.6%
Nợ ngắn hạn	2,441	1,953	25.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,442	1,168	23.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	531	435	22.1%
Nợ dài hạn	599	1,302	-54.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	598	1,000	-40.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	298	700	-57.4%
Vốn chủ sở hữu	298	700	-57.4%
Vốn điều lệ	800	800	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	887	1,307	1,598	743	292
Giá vốn hàng bán	786	1,173	1,383	662	297
Lợi nhuận gộp	102	134	215	81.4	-5.04
Doanh thu HĐTC	2.78	3.97	0.74	14.7	10.1
Chi phí TC	60.6	79.2	164	239	233
Chi phí lãi vay	60.2	79.1	143	224	212
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0.04	0	0	0
Chi phí QLDN	19.0	26.9	29.3	61.1	169
LN thuần từ HĐKD	24.9	31.4	22.8	-204	-397
Lợi nhuận khác	4.15	0.94	-8.15	5.38	-5.67
LN trước thuế	29.0	32.3	14.7	-199	-402
Lợi nhuận sau thuế	23.2	25.1	1.96	-199	-402
LNST của CĐ cty mẹ	23.2	25.2	2.05	-199	-402

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-152	-68.2	-685	-15.8	-258
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-37.2	-200	-773	-85.0	148
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	197	338	1,411	72.6	91.0
Tiền đầu kỳ	18.7	26.8	99.5	52.8	24.6
Lưu chuyển tiền thuần	8.06	69.7	-46.7	-28.1	-19.4
Ảnh hưởng tỷ giá	0	3.04	0	0	0
Tiền cuối kỳ	26.8	99.5	52.8	24.6	5.21